

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2014)
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2014)
Ông Vũ Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2014)
Ông Nguyễn Anh Minh	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2014)
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp

Hiện tại và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Anh Minh

Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Số: 160/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 28. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		228.954.147.623	303.748.090.158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	131.468.649.784	49.175.009.189
1. Tiền	111		6.468.649.784	38.632.509.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		125.000.000.000	10.542.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.750.000.000	155.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	40.750.000.000	155.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.141.277.895	81.351.184.673
1. Phải thu khách hàng	131		24.446.497.153	75.308.606.429
2. Trả trước cho người bán	132		2.693.221.225	3.643.643.047
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.828.331.016	3.225.706.696
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(826.771.499)	(826.771.499)
IV. Hàng tồn kho	140		21.328.344.348	15.075.289.732
1. Hàng tồn kho	141	7	21.328.344.348	15.075.289.732
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.265.875.596	3.146.606.564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.434.735.296	2.167.468.922
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		743.518.460	334.569.178
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.087.621.840	644.568.464
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260+269)	200		372.593.074.839	397.698.963.231
I. Tài sản cố định	220		321.961.233.493	344.865.597.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	316.928.822.691	344.865.597.863
- Nguyên giá	222		551.981.065.751	551.450.575.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.052.243.060)	(206.584.977.888)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		262.420.550	262.420.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(262.420.550)	(262.420.550)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	5.032.410.802	-
II. Tài sản dài hạn khác	260		49.566.995.761	51.413.571.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	47.934.545.126	49.650.883.238
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	130.237.193
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.632.450.635	1.632.450.635
III. Lợi thế thương mại	269	12	1.064.845.585	1.419.794.302
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		601.547.222.462	701.447.053.389

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014		31/12/2013	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		191.735.106.611		267.283.974.910	
I. Nợ ngắn hạn	310		72.967.738.189		127.753.645.962	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	23.720.526.315		42.127.921.052	
2. Phải trả người bán	312		27.922.159.189		69.368.226.436	
3. Người mua trả tiền trước	313		5.165.976.662		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.801.514.409		5.820.144.017	
5. Phải trả người lao động	315		8.006.853.080		8.286.893.248	
6. Chi phí phải trả	316		1.713.074.144		1.525.867.621	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		427.454.980		112.037.697	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.210.179.410		512.555.891	
II. Nợ dài hạn	330		118.767.368.422		139.530.328.948	
1. Vay dài hạn	334	14	118.767.368.422		139.530.328.948	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		352.278.213.386		374.193.003.257	
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	352.278.213.386		374.193.003.257	
1. Vốn cổ phần	411		300.000.000.000		300.000.000.000	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.709.511.521		1.709.511.521	
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.793.019.735		6.793.019.735	
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.872.781.949		7.177.872.353	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.902.900.181		58.512.599.648	
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SÓ	439	16	57.533.902.465		59.970.075.222	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		601.547.222.462		701.447.053.389	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/6/2014		31/12/2013	
Ngoại tệ các loại						
- Đô la Mỹ			1.028		787.725	
- Euro			229		235	


 Đỗ Đức Hùng
 Người lập biểu


 Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Anh Minh
 Giám đốc
 Ngày 25 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	447.382.634.852	390.798.514.142
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		447.382.634.852	390.798.514.142
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	397.758.930.864	347.189.819.575
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.623.703.988	43.608.694.567
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5.855.599.546	7.810.302.311
6. Chi phí tài chính	22	22	5.737.380.633	3.353.906.786
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.952.858.233	2.359.470.746
7. Chi phí bán hàng	24		196.891.017	520.599.852
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.160.537.831	13.161.946.522
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		30.384.494.053	34.382.543.718
10. Thu nhập khác	31		50.000	280.746.471
11. Chi phí khác	32		127.494.973	696.592
12. Lỗ/(lợi nhuận) khác (40=31-32)	40		(127.444.973)	280.049.879
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.257.049.080	34.662.593.597
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	6.952.561.272	9.063.252.592
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		130.237.193	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.174.250.615	25.599.341.005
Phân bổ cho:				
- Cổ đông thiểu số		16	5.768.665.885	3.451.210.454
- Cổ đông của Công ty mẹ			17.405.584.730	22.148.130.551
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	<u>580</u>	<u>738</u>


Đỗ Đức Hùng
 Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
 Giám đốc
 Ngày 25 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.257.049.080	34.662.593.597
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	28.467.265.172	20.626.043.852
- Các khoản dự phòng	03	-	(138.409.354)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	493.980.179	938.000.000
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.643.820.947)	(7.515.391.075)
- Chi phí lãi vay	06	4.952.858.233	2.359.470.746
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58.527.331.717	50.932.307.766
- Thay đổi các khoản phải thu	09	50.458.792.624	(44.920.093.912)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(11.238.372.227)	8.905.479.129
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(37.110.285.695)	29.164.096.705
- Thay đổi chi phí trả trước	12	756.927.264	(5.409.855.090)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.367.440.969)	(2.359.470.746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.834.149.570)	(8.611.977.673)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	88.490.507
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.631.119.690)	(1.479.752.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.561.683.454	26.309.224.406
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(240.400.000)	(2.723.373.668)
2. Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn	23	(750.000.000)	-
3. Tiền thu từ đầu tư ngắn hạn	24	115.000.000.000	70.000.000.000
4. Thu lãi tiền gửi	27	6.035.432.438	9.048.104.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	120.045.032.438	76.324.730.876
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.624.105.263)	(12.885.250.000)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(43.688.970.034)	(30.615.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.313.075.297)	(43.500.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	82.293.640.595	59.133.605.282
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.175.009.189	123.850.075.947
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	131.468.649.784	182.983.681.229

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền là 2.043.541.990 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 1.030.536.531 đồng), là khoản lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm số tiền 585.417.264 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 0 đồng), là số lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm 58.410.000 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 6.665.404.636 đồng), là số cổ tức được công bố trong kỳ nhưng chưa thanh toán cho các cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Đỗ Đức Hùng
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty mẹ:

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 150 người (31 tháng 12 năm 2013: 153 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn gas tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty con”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 137 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 102 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty con là dịch vụ vận tải và kinh doanh nhiên liệu, khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty con là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại thành phố Hồ Chí Minh); bán buôn hóa chất và bán buôn chuyên doanh khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là 51%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là năm năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/6/2014

	Số năm
Máy móc thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 12

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ hai đến mười năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	136.076.135	47.799.173
Tiền gửi ngân hàng	6.332.573.649	38.584.710.016
Các khoản tương đương tiền	125.000.000.000	10.542.500.000
	<u>131.468.649.784</u>	<u>49.175.009.189</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn là ba tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 4 với lãi suất hàng năm được hưởng là 6% (31 tháng 12 năm 2013: gửi bằng đồng Đô la Mỹ có kỳ hạn ba tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam, với lãi suất hàng năm được hưởng là 0,25%).

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 4, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất hàng năm dao động từ 6% - 7,4% (31 tháng 12 năm 2013: lãi suất hàng năm được hưởng là 7,1% - 7,2%). Trong đó số tiền 750.000.000 đồng là số tiền Công ty con ký quỹ 5% số tiền bảo lãnh tối đa 17.000.000.000 đồng trên thư bảo lãnh thanh toán ngày 07 tháng 01 năm 2014.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.043.541.990	2.435.153.481
Phải thu khác	784.789.026	790.553.215
	<u>2.828.331.016</u>	<u>3.225.706.696</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	20.693.102.246	15.021.733.513
Công cụ, dụng cụ	33.316.552	53.556.219
Hàng gửi đi bán	601.925.550	-
	<u>21.328.344.348</u>	<u>15.075.289.732</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	5.346.235.449	560.797.975	545.543.542.327	551.450.575.751
Tăng trong kỳ	402.490.000	128.000.000	-	530.490.000
Tại ngày 30/6/2014	<u>5.748.725.449</u>	<u>688.797.975</u>	<u>545.543.542.327</u>	<u>551.981.065.751</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	(1.982.039.268)	(286.670.202)	(204.316.268.418)	(206.584.977.888)
Khấu hao trong kỳ	(646.979.080)	(162.895.939)	(27.657.390.153)	(28.467.265.172)
Tại ngày 30/6/2014	<u>(2.629.018.348)</u>	<u>(449.566.141)</u>	<u>(231.973.658.571)</u>	<u>(235.052.243.060)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2014	<u>3.119.707.101</u>	<u>239.231.834</u>	<u>313.569.883.756</u>	<u>316.928.822.691</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>3.364.196.181</u>	<u>274.127.773</u>	<u>341.227.273.909</u>	<u>344.865.597.863</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 lần lượt là 318.372.162.966 đồng và 258.831.372.743 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 318.372.162.966 đồng và 272.104.627.299 đồng) làm đảm bảo cho khoản vay được đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam, và khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long.

Ngoài ra, Công ty cũng đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 lần lượt là 94.759.233.638 đồng và 27.595.397.540 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 94.759.233.638 đồng và 33.941.389.417 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long để phát hành thư bảo lãnh thanh toán kinh doanh khí hóa lỏng. Thư bảo lãnh này bởi có hiệu lực từ ngày 07 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.218.767.728 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 1.145.358.638 đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Giấy chứng nhận VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014 và ngày 30/6/2014	136.080.000	126.340.550	262.420.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014 và ngày 30/6/2014	(136.080.000)	(126.340.550)	(262.420.550)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014 và ngày 30/6/2014	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí sửa chữa lớn dở dang tàu Sài Gòn Gas tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sửa chữa tàu	37.955.725.406	38.412.837.837
Chi phí vật tư tàu	388.978.202	7.192.021.922
Chi phí thuê văn phòng	2.956.010.073	3.567.598.364
Chi phí thuê xe	2.027.727.272	470.454.545
Chi phí di dời, sửa chữa văn phòng	4.606.104.173	7.970.570
	<u><u>47.934.545.126</u></u>	<u><u>49.650.883.238</u></u>

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014 và 30/6/2014	3.549.487.173
HAO MÒN	
Tại ngày 01/01/2014	(2.129.692.871)
Phân bổ trong kỳ	<u>(354.948.717)</u>
Tại ngày 30/6/2014	<u><u>(2.484.641.588)</u></u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2014	<u><u>1.064.845.585</u></u>
Tại ngày 31/12/2013	<u><u>1.419.794.302</u></u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	279.242.609
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.360.468.764	5.242.057.062
Thuế thu nhập cá nhân	441.045.645	298.844.346
	<u><u>2.801.514.409</u></u>	<u><u>5.820.144.017</u></u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	279.242.609	4.821.255.412	(5.100.498.021)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	590.637.230	(590.637.230)	-
Thuế nhập khẩu	-	329.441.769	(329.441.769)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.242.057.062	6.952.561.272	(9.834.149.570)	2.360.468.764
Thuế thu nhập cá nhân	298.844.346	2.212.125.987	(2.069.924.688)	441.045.645
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Tổng cộng	<u><u>5.820.144.017</u></u>	<u><u>14.912.021.670</u></u>	<u><u>(17.930.651.278)</u></u>	<u><u>2.801.514.409</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (*)	44.730.000.000	51.658.250.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (**)	97.757.894.737	130.000.000.000
	<u>142.487.894.737</u>	<u>181.658.250.000</u>

(*) Đây là khoản vay dài hạn đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 5.384.512 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 5,5% trong sáu tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và bằng tổng bình quân lãi suất tiết kiệm bằng Đô la Mỹ của cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng tham khảo được quy định trong hợp đồng đồng cộng 3%. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (xem Thuyết minh số 8).

(**) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long với tổng hạn mức vay là 130.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 6,75% từ ngày 30 tháng 8 năm 2013 đến ngày 30 tháng 11 năm 2013, sau đó chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất huy động tiết kiệm đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 5,5% và được trả hàng tháng. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 26 tháng 02 năm 2014 đến ngày 30 tháng 8 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (xem Thuyết minh số 8).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	23.720.526.315	42.127.921.052
Trong năm thứ hai	42.278.421.052	42.127.921.052
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	76.488.947.370	97.402.407.896
	<u>142.487.894.737</u>	<u>181.658.250.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	23.720.526.315	42.127.921.052
Số phải trả sau 12 tháng	<u>118.767.368.422</u>	<u>139.530.328.948</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>30.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>	<u>30.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>
Cổ phần		<u>30/6/2014</u>		<u>31/12/2013</u>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
+ Cổ phần phổ thông		30.000.000		30.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành				
+ Cổ phần phổ thông		<u>30.000.000</u>		<u>30.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ đông VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	300.000.000.000	1.709.511.521	5.935.411.217	4.677.215.283	48.572.780.346	360.894.918.367
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	46.347.992.100	46.347.992.100
Trích lập các quỹ	-	-	857.608.518	2.500.657.070	(6.408.172.798)	(3.049.907.210)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	300.000.000.000	1.709.511.521	6.793.019.735	7.177.872.353	58.512.599.648	374.193.003.257
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	17.405.584.730	17.405.584.730
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.694.909.596	(2.694.909.596)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	(2.694.909.596)	(2.694.909.596)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành (1)	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (1)	-	-	-	-	(225.465.005)	(225.465.005)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2014	300.000.000.000	1.709.511.521	6.793.019.735	9.872.781.949	33.902.900.181	352.278.213.386

(1) Đây là số trích lập các quỹ và thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2013 theo Nghị quyết số 01/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ-NVT ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty con.

(2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ. Công ty mẹ đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông Công ty mẹ từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2013 với số tiền là 36.000.000.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Cổ đông khác	96.791.000.000	32,3	96.791.000.000	32,3
	300.000.000.000		300.000.000.000	

16. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty con - Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số cụ thể như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Vốn góp của công ty con (VND)	100.000.000.000	100.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn góp của Công ty mẹ (VND)	51.000.000.000	51.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông thiểu số (VND)	49.000.000.000	49.000.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	49%	49%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích của cổ đông thiểu số đối với giá trị tài sản thuần:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn cổ đông	49.000.000.000	49.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.555.603.162	1.555.603.162
Quỹ dự phòng tài chính	1.209.633.418	777.799.805
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.768.665.885	8.636.672.255
	<u>57.533.902.465</u>	<u>59.970.075.222</u>

Công ty đã nhận cầm cố toàn bộ số cổ phần của ông Nguyễn Hồng Hiệp (cổ đông thiểu số) trong Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (công ty con) với giá trị 47.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố cổ phần số 01/HĐCC ngày 21 tháng 11 năm 2013 để bảo đảm thực hiện các Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và các khách hàng được đảm bảo, được đề cập trong Hợp đồng cầm cố. Nghĩa vụ được đảm bảo bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mua hàng, lãi chậm thanh toán, tiền phạt vi phạm hợp đồng, chi phí xử lý tài sản, các khoản chi phí khác và tiền bồi thường thiệt hại.

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong kỳ	11.772.787.520	7.043.286.641
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	5.768.665.885	3.451.210.454

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa - kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

30/6/2014	Hàng hóa	Dịch vụ vận tải	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	674.867.348	599.251.357.906	599.926.225.254
Tài sản không phân bổ			1.620.997.208
Tổng tài sản hợp nhất			<u>601.547.222.462</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.938.739.817	188.129.802.165	190.068.541.982
Nợ phải trả không phân bổ			1.666.564.629
Tổng nợ phải trả hợp nhất			<u>191.735.106.611</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Hàng hóa VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	169.453.106.283	277.929.528.569	447.382.634.852
Giá vốn	(169.144.894.477)	(228.614.036.387)	(397.758.930.864)
Lợi nhuận gộp	308.211.806	49.315.492.182	49.623.703.988
Chi phí bán hàng	-	(196.891.017)	(196.891.017)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(19.160.537.831)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			30.266.275.140
Doanh thu hoạt động tài chính			5.855.599.546
Chi phí tài chính			(5.737.380.633)
Lãi nhuận khác			(127.444.973)
Lợi nhuận trước thuế			30.257.049.080
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(7.082.798.465)
Lợi nhuận trong kỳ			23.174.250.615
Thông tin khác			
Khấu hao		28.467.265.172	28.467.265.172

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

31/12/2013	Hàng hóa VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	45.568.628.448	647.301.557.435	692.870.185.883
Tài sản không phân bổ			8.576.867.506
Tổng tài sản hợp nhất			701.447.053.389
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	48.000.217.813	216.577.361.615	264.577.579.428
Nợ phải trả không phân bổ			2.706.395.482
Tổng nợ phải trả hợp nhất			267.283.974.910

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Hàng hóa VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	118.832.573.475	271.965.940.667	390.798.514.142
Giá vốn	(118.181.541.358)	(229.008.278.217)	(347.189.819.575)
Lợi nhuận gộp	651.032.117	42.957.662.450	43.608.694.567
Chi phí bán hàng	(261.573.266)	(259.026.586)	(520.599.852)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(13.161.946.522)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			29.926.148.193
Doanh thu hoạt động tài chính			7.810.302.311
Chi phí tài chính			(3.353.906.786)
Lợi nhuận khác			280.049.879
Lợi nhuận trước thuế			34.662.593.597
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(9.063.252.592)
Lợi nhuận trong kỳ			25.599.341.005
Thông tin khác			
Khấu hao		20.626.043.852	20.626.043.852

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải khí hóa lỏng và kinh doanh hàng hóa (xăng, dầu và khí hóa lỏng). Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động kinh doanh hàng hóa chủ yếu được thực hiện ở Hà Nội và một số tỉnh phía Nam. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu bán hàng	169.453.106.283	118.832.573.475
Doanh thu cung cấp dịch vụ	277.929.528.569	271.965.940.667
	447.382.634.852	390.798.514.142

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	169.144.894.477	118.181.541.358
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	228.614.036.387	229.008.278.217
	397.758.930.864	347.189.819.575

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.653.537.986	36.851.835.420
Chi phí nhân công	31.156.328.254	25.852.206.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.467.265.172	20.626.043.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.545.786.156	139.021.245.082
Chi phí khác	28.148.547.667	20.339.493.528
	247.971.465.235	242.690.824.591

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi	5.643.820.947	7.515.391.075
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	211.778.599	294.911.236
	5.855.599.546	7.810.302.311

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền vay	4.952.858.233	2.359.470.746
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	163.635.221	54.200.914
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	493.980.179	938.000.000
Chi phí tài chính khác	126.907.000	2.235.126
	5.737.380.633	3.353.906.786

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.257.049.080	34.662.593.597
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	482.443.690	874.521.606
Trừ: Các khoản điều chỉnh do hợp nhất	-	(32.514.812)
Thu nhập chịu thuế	30.739.492.770	35.504.600.391
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.762.688.409	8.876.150.098
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	189.872.863	187.102.494
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.952.561.272	9.063.252.592

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế, năm 2013 là 25%.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (VND)	17.405.584.730	22.148.130.551
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	17.405.584.730	22.148.130.551
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	580	738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	<u>3.091.875.877</u>	<u>2.691.148.762</u>
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	3.991.263.237	3.497.783.785
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.656.447.093	9.860.941.758
Sau năm năm	<u>7.118.063.100</u>	<u>7.118.063.100</u>
	<u>19.765.773.430</u>	<u>20.476.788.643</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho các hợp đồng sau: (1) Các hợp đồng thuê xe từ ngày 26 tháng 4 năm 2014 đến ngày 25 tháng 4 năm 2015 và thuê xe từ ngày 27 tháng 11 năm 2015 đến ngày 26 tháng 11 năm 2018. (2) Các hợp đồng thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 12 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023, và thuê kho từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản vay	142.487.894.737	181.658.250.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	131.468.649.784	49.175.009.189
Nợ thuần	11.019.244.953	132.483.240.811
Vốn chủ sở hữu	<u>352.278.213.386</u>	<u>374.193.003.257</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,03</u>	<u>0,35</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.468.649.784	49.175.009.189
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.663.267.644	76.916.988.411
Các khoản đầu tư tài chính	40.750.000.000	155.000.000.000
Các khoản ký quỹ	2.161.250.635	1.661.250.635
	200.043.168.063	282.753.248.235
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	142.487.894.737	181.658.250.000
Phải trả người bán và phải trả khác	27.980.569.189	69.426.636.436
Chi phí phải trả	1.713.074.144	1.525.867.621
	172.181.538.070	252.610.754.057

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.535.903.417	17.105.111.186	46.735.820.877	51.910.188.610
Yên Nhật (JPY)	-	-	2.968.262.477	3.464.580.709
Euro (EUR)	5.817.934	5.975.088	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.325.997.524 đồng (năm 2013: 1.044.152.323 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, đồng Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty (xem Thuyết minh số 14) đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 1.424.878.947 đồng (năm 2013: 1.816.582.500 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

<u>30/6/2014</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.468.649.784	-	131.468.649.784
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.663.267.644	-	25.663.267.644
Các khoản đầu tư tài chính	40.750.000.000	-	40.750.000.000
Các khoản ký quỹ	528.800.000	1.632.450.635	2.161.250.635
	198.410.717.428	1.632.450.635	200.043.168.063
Các khoản vay	23.720.526.315	118.767.368.422	142.487.894.737
Phải trả người bán và phải trả khác	27.980.569.189	-	27.980.569.189
Chi phí phải trả	1.713.074.144	-	1.713.074.144
	53.414.169.648	118.767.368.422	172.181.538.070
Chênh lệch thanh khoản thuần	144.996.547.780	(117.134.917.787)	27.861.629.993
<u>31/12/2013</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.175.009.189	-	49.175.009.189
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.916.988.411	-	76.916.988.411
Các khoản đầu tư tài chính	155.000.000.000	-	155.000.000.000
Các khoản ký quỹ	28.800.000	1.632.450.635	1.661.250.635
	281.120.797.600	1.632.450.635	282.753.248.235
Các khoản vay	42.127.921.052	139.530.328.948	181.658.250.000
Phải trả người bán và phải trả khác	69.426.636.436	-	69.426.636.436
Chi phí phải trả	1.525.867.621	-	1.525.867.621
	113.080.425.109	139.530.328.948	252.610.754.057
Chênh lệch thanh khoản thuần	168.040.372.491	(137.897.878.313)	30.142.494.178

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng công ty mẹ (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng công ty mẹ (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng công ty mẹ (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Đóng mới & Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty thuộc Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>
Cho thuê tàu		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng	74.198.149.771	72.369.263.614
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	<u>143.790.161.484</u>	<u>156.399.251.965</u>
Bán nhiên liệu khí on-hire		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	<u>-</u>	<u>356.628.318</u>
Mua dịch vụ đại lý tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	15.107.011.902	21.240.126.369
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	675.562.199	600.608.661
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	<u>2.447.444.722</u>	<u>1.026.278.284</u>
Thuê xe và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	<u>876.225.034</u>	<u>236.183.428</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	2.914.068.814	2.302.930.197
Công ty Bảo hiểm Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	293.636.490	527.765.540
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	2.383.250.297	611.437.860
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	<u>247.456.000</u>	<u>252.600.301</u>
Mua dịch vụ giám định và vật tư an toàn		
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	281.044.000	-
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	<u>19.500.000</u>	<u>121.588.000</u>
Mua khí hóa lỏng và nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	79.200.629.877	4.176.065.608
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	31.191.125.858	4.695.720.474
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	23.211.962.913	77.786.607.142
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	<u>18.965.457</u>	<u>18.700.000</u>
Chi phí sửa chữa tàu		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1.622.053.877	4.230.753.283
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>328.750.000</u>	<u>-</u>
Mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	<u>963.016.350</u>	<u>898.982.726</u>
Mua dịch vụ cung ứng thuyền viên		
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>590.496.264</u>	<u>-</u>
Cổ tức công bố và chi trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>24.385.080.000</u>	<u>20.320.900.000</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lương	878.514.576	634.680.000
Tiền thưởng	364.000.000	896.308.534
	<u>1.242.514.576</u>	<u>1.530.988.534</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	22.910.857.634
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng	21.108.703.417	2.436.393.120
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	<u>21.108.703.417</u>	<u>2.436.393.120</u>
Các khoản phải trả khác		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	105.060.000
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	8.507.318	43.263.159.647
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	277.204.043	278.678.518
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	236.316.623	260.314.448
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	227.977.900	554.313.407
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	36.365.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	773.388.595	-
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	508.764.245
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải	-	58.804.900
Dầu khí Cửu Long	-	-
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty	306.625.000	147.383.058
Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng	3.429.606	1.282.240
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-
Công ty Cổ phần đóng mới & sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn	304.512.758	-
Trạch	-	-
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	<u>1.212.449.969</u>	<u>1.212.449.969</u>
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	<u>121.139.269</u>	<u>-</u>
Phí đặt cọc		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng	500.000.000	-
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	<u>500.000.000</u>	<u>-</u>




Đỗ Đức Hùng
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Anh Minh
Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2014